

# CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

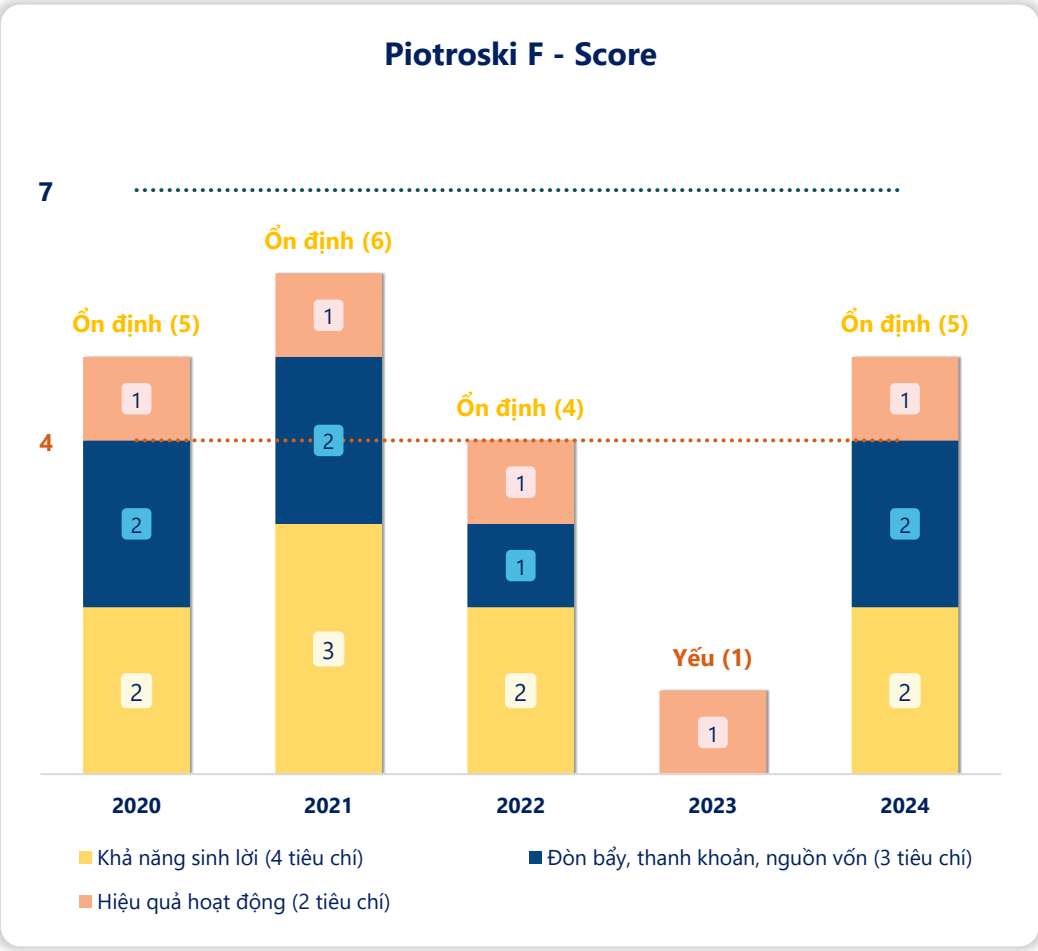
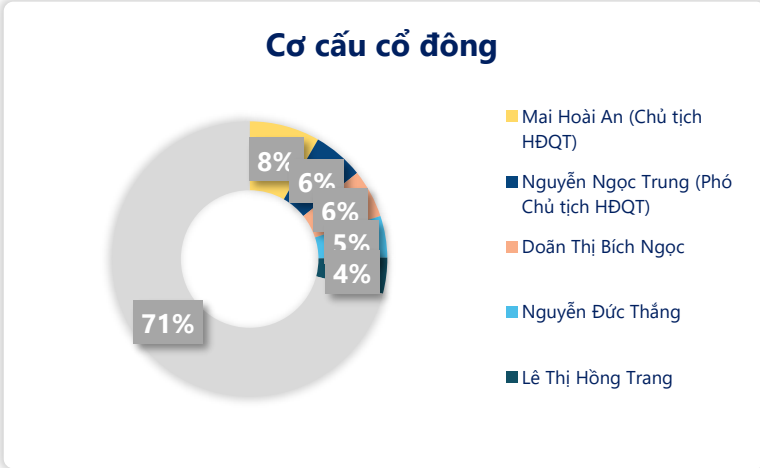
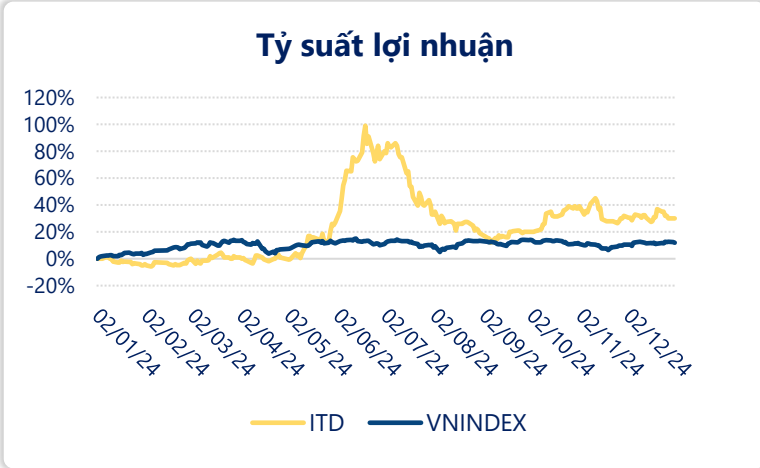
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	7.0%	-30.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
565	YoY
tỷ VNĐ	▲ 71.0
	▲ 14.5%

LN sau thuế	2024
23.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 67.6
	▲ 153%

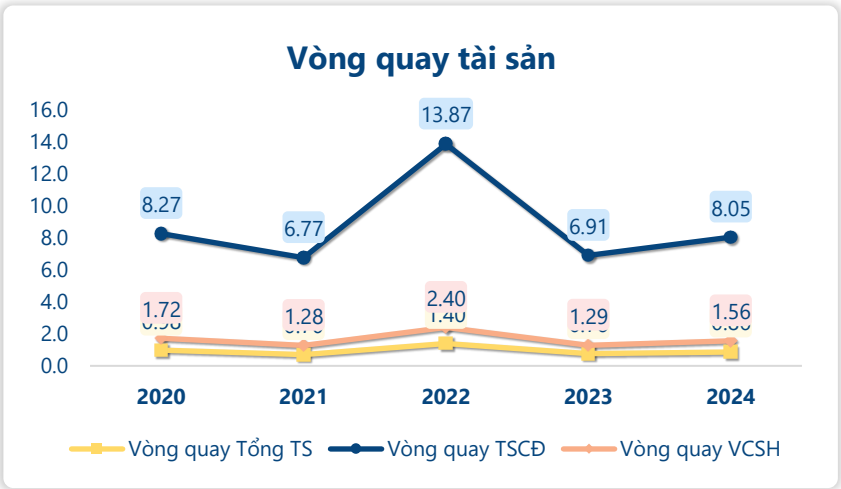
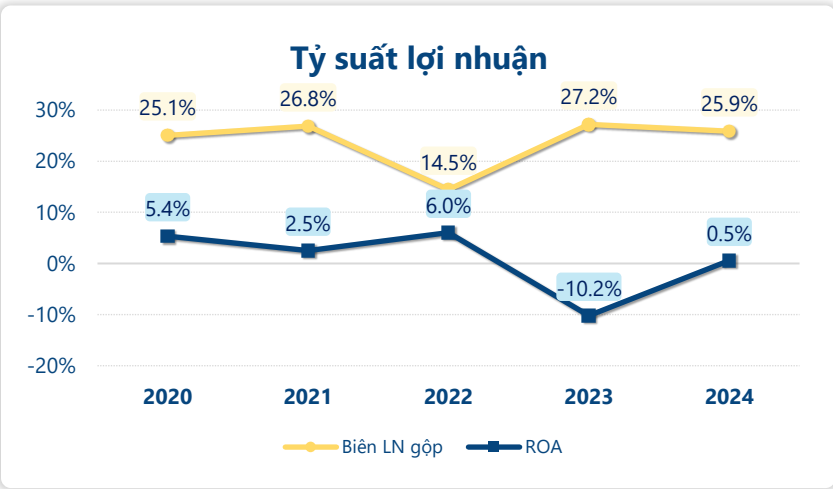
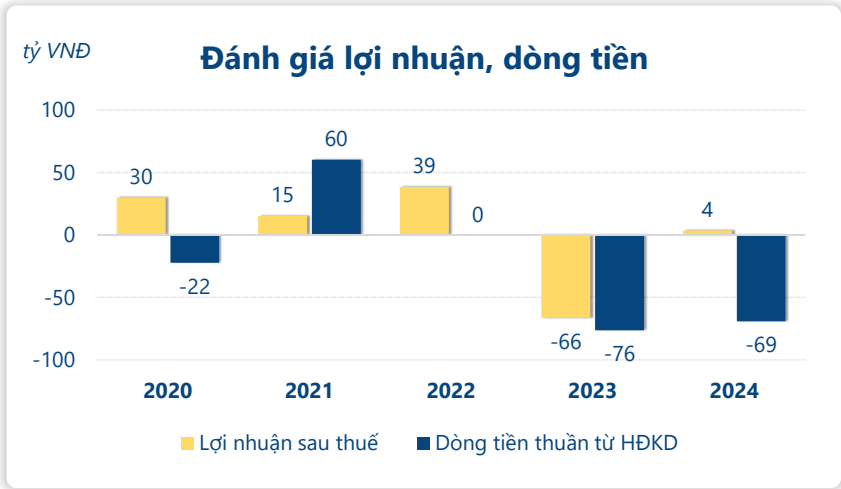


Năm 2024, F-Score của ITD đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

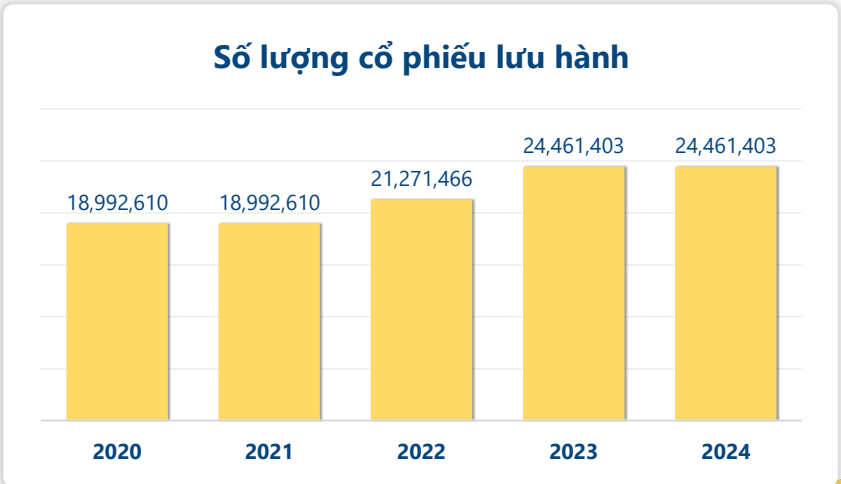
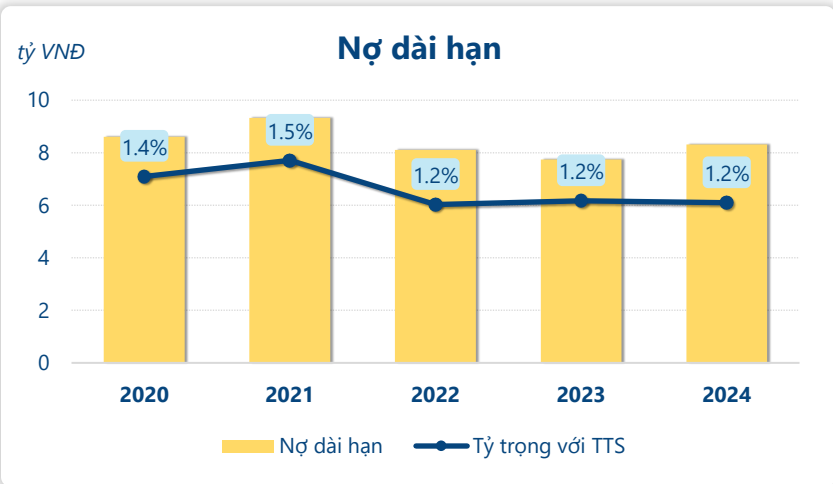
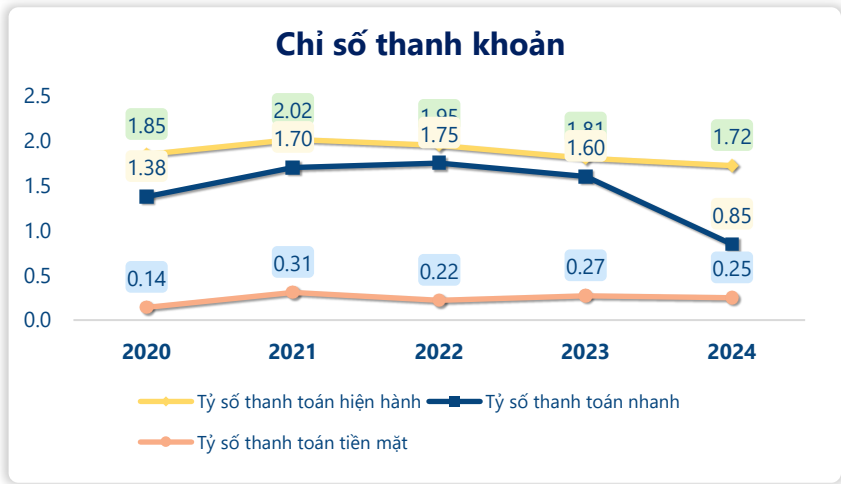
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ITD**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>682</b>	<b>628</b>	<b>8.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>540</b>	<b>466</b>	<b>15.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	77.6	69.9	11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.8	96.8	-67.2%
Phải thu ngắn hạn	127	236	-46.2%
Hàng tồn kho	275	52.7	422%
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	10.9	164%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>142</b>	<b>161</b>	<b>-11.8%</b>
Phải thu dài hạn	1.41	6.10	-76.8%
Tài sản cố định	68.6	71.8	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.79	-71.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.74	5.04	-65.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.90</b>	<b>2.95</b>	<b>32.4%</b>
Lợi thế thương mại	66.3	74.6	-11.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>322</b>	<b>266</b>	<b>21.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>313</b>	<b>258</b>	<b>21.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	85.9	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.3	104	-26.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.32</b>	<b>7.75</b>	<b>7.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>361</b>	<b>362</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>361</b>	<b>362</b>	<b>-0.3%</b>
Vốn điều lệ	245	245	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>546</b>	<b>425</b>	<b>892</b>	<b>494</b>	<b>565</b>
Giá vốn hàng bán	409	311	763	359	419
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>137</b>	<b>114</b>	<b>129</b>	<b>134</b>	<b>146</b>
Doanh thu HĐTC	5.46	4.41	60.4	9.67	5.43
Chi phí TC	3.83	6.41	7.26	5.83	7.25
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.29</b>	<b>3.25</b>	<b>3.19</b>	<b>3.60</b>	<b>2.52</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	9.55	-3.97	-1.92
Chi phí bán hàng	41.8	50.1	42.4	47.0	46.7
Chi phí QLDN	46.8	38.7	58.9	124	69.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>49.9</b>	<b>23.1</b>	<b>90.2</b>	<b>-37.4</b>	<b>26.8</b>
Lợi nhuận khác	0.14	10.1	-0.01	1.76	3.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>50.0</b>	<b>33.2</b>	<b>90.2</b>	<b>-35.6</b>	<b>29.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.7</b>	<b>26.1</b>	<b>73.6</b>	<b>-44.2</b>	<b>23.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>30.0</b>	<b>15.3</b>	<b>38.5</b>	<b>-66.3</b>	<b>3.58</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	60.1	0	-76.2	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.0	37.0	0	59.8	82.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.3	-56.5	0	7.48	-5.96
Tiền đầu kỳ	78.5	38.5	0	57.8	69.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-40.0</b>	<b>40.6</b>	<b>0</b>	<b>-8.90</b>	<b>7.53</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.30	0	-0.01	0.16
Tiền cuối kỳ	38.5	78.9	0	69.9	77.6